TRẦN MẠNH THƯỜNG BIÊN SOẠN

VIỆT NAM

VĂN HÓA & DU LỊCH








NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

VIỆT NAM VĂN HÓA VÀ DU LỊCH

Trần Mạnh Thường *biên soạn*

Nguyễn Minh Tiến *hiệu đính*

Phát hành theo thỏa thuận giữa Công ty Văn hóa Hương Trang và tác giả. Nghiêm cấm mọi sự sao chép, trích dịch hoặc in lại mà không có sự cho phép bằng văn bản của chúng tôi.

GPXB số 317-96/XB-QLXB

TNKHXB số: 29/XBYH

In ấn và phát hành tại Nhà sách Quang Bình
416 Nguyễn Thị Minh Khai, P5, Q3, TP HCM Việt Nam

Published by arrangement between Huong Trang Cultural Company Ltd. and the author.
All rights reserved. No part of this book may be reproduced by any means without prior written permission from the publisher.

VIỆT NAM

VĂN HÓA VÀ DU LỊCH

TRẦN MẠNH THƯỜNG

TRẦN MẠNH THƯỜNG biên soạn
NGUYỄN MINH TIẾN *hiệu đính*

VIỆT NAM
VĂN HÓA VÀ DU LỊCH

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN
HÀ NỘI

VIỆT NAM
VĂN HÓA VÀ DU LỊCH

Nhà xuất bản Thông Tấn

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Việt Nam là cửa ngõ thông ra vùng Đông Nam Á. Việt Nam là một quốc gia có hàng ngàn năm văn hiến với bao danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, văn hóa rộng dài khắp đất nước. Cha ông ta đã để lại trên nước non này biết bao thành quách, đền đài, chùa chiền, miếu mạo..., lớp nọ nối tiếp lớp kia. Cả đất nước là một bảo tàng lịch sử, văn hóa của 54 dân tộc cùng chung lưng đấu cật xây dựng nên đất nước này.

Việt Nam, đất nước giàu tiềm năng du lịch. Ngày nay trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, chúng ta đang từng bước hội nhập với khu vực và thế giới trên nhiều lĩnh vực, trong đó du lịch với tư cách là một ngành "công nghiệp xanh" đóng vai trò hết sức quan trọng. Nó vừa là một ngành kinh tế mũi nhọn, vừa đảm đương chức năng thông tin, tuyên truyền, trong mối quan hệ giao lưu văn hóa.

Để góp phần quảng bá nền văn hóa và tiềm năng du lịch Việt Nam, Nhà xuất bản Thông Tấn cho ra mắt bạn đọc cuốn "Việt Nam Văn hóa và Du lịch" của soạn giả Trần Mạnh Thường. Với non một nghìn trang sách, từ nhiều nguồn tư liệu phong phú, soạn giả giới thiệu với bạn đọc một bức tranh toàn cảnh về nền văn hóa đa dạng và lâu đời của dân tộc Việt Nam từ địa lý, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa đến lễ hội, phong tục, tập quán... của 64 tỉnh thành trên cả nước. Hy vọng cuốn sách sẽ là một cẩm nang quý cho bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu về văn hóa và du lịch Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN THÔNG TẤN

PHẦN I
LÃNH THỔ VIỆT NAM

I. NHỮNG CON SỐ ĐÁNG NHỚ

_ Diện tích đất liền: 331.689 km2

_ Lãnh hải: Rộng 12 hải lý, tính từ đường cơ sở

_ Vùng đặc quyền kinh tế: Rộng 200 hải lý, tính từ đường cơ sở

_ Thềm lục địa: 700.000 km2 (kể cả hai quần đảo: Hoàng Sa và Trường Sa)

_ Tọa độ đất liền: Kinh tuyến: 102008' đến 109028' Đông

Vĩ tuyến : 8027' đến 23023' Bắc

_ Dân số: trên 81 triệu người

_ Dân tộc: 54 dân tộc, trong đó dân tộc Việt (Kinh) chiếm 90%, 10% còn lại là dân số của 53 dân tộc.

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thuộc phía Đông bán đảo Đông Dương, nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Á, phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, phía Tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia, phía Đông, Nam và Tây Nam giáp biển Đông.

Việt Nam vừa gắn liền với lục địa châu Á, vừa nối liền với biển Đông, con đường đi ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Việt Nam lại ở ngã tư đường hàng không và hàng hải quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, nối liền châu Á với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

Trong tương lai không xa sẽ có tuyến đường sắt, đường bộ xuyên Á nối liền với các nước chung quanh.

Dải đất Việt Nam có dạng cong hình chữ S, rộng hai đầu, giữa thót lại, từ điểm cực Bắc ở vĩ độ 23023' Bắc tại xã Lũng Cú, trên cao nguyên Đồng Văn, huyện Đồng Văn, Hà Giang, đến điểm cực Nam trên đất liền ở vĩ độ 8027' Bắc tại xóm Mũi, xã Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển (Năm Căn) Cà Mau, kéo dài 15 vĩ tuyến.

Chiều ngang phần đất liền từ điểm cực Tây ở kinh độ 102008' Đông nằm trên đỉnh núi ở khu vực ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc, thuộc xã A Pa Chải, huyện Mường Tè, Lai Châu, đến điểm cực Đông trên đất liền ở kinh độ 109028' Đông tại mũi Đôi trên bán đảo Hòn Gốm, huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa, nằm trọn trong múi giờ thứ 7 GMT.

Khoảng cách chiều ngang từ biên giới phía Đông (không kể thềm lục địa) nơi rộng nhất ở Bắc bộ là 600 km, Nam Bộ là 400 km, nơi hẹp nhất ở Quảng Bình 50 km.

III. ĐỊA HÌNH

Sự khác nhau về địa hình giữa các khu vực thể hiện ở cấu trúc địa hình và các dạng địa hình chủ yếu:

1. RỪNG NÚI

Núi

Các hệ núi chính: Sự hình thành và phát triển lãnh thổ lâu dài và phức tạp đã tạo cho Việt Nam một hoàn cảnh tự nhiên khá độc đáo. Ba phần tư diện tích đất liền là đồi núi, nhưng là đồi núi thấp, trừ một vài vùng đồng bằng, châu thổ rộng lớn, đâu đâu cũng nhìn thấy cảnh núi rừng trùng điệp. Đặc biệt dọc miền Trung, rừng núi và đồng bằng xen kẽ nhau.

Độ cao địa hình dưới 1.000 m (so với mực nước biển) chiếm 85%. Núi cao trên 2000 m chỉ chiếm khoảng 1%. Trong số những đỉnh núi cao của Việt Nam có đỉnh Phanxipăng thuộc dãy Hoàng Liên Sơn (Lào Cai) cao nhất là 3.143 m.

Việt Nam có 4 vùng núi chính, mỗi vùng mang đặc điểm riêng:

Vùng núi Đông Bắc: kéo dài từ thung lũng sông Hồng ra đến vịnh Bắc Bộ, trong đó có nhiều danh lam thắng cảnh, những hang động kỳ thú như động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn), hang Pắc Bó, Ngườm Ngao, thác Bản Giốc (Cao Bằng), hồ Ba Bể (Bắc Kạn), núi Yên Tử, Vịnh Hạ Long với những hang động nổi tiếng: động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, hang Trinh Nữ... (Quảng Ninh). Vùng núi Đông Bắc có đỉnh Tây Côn Lĩnh cao nhất là 2.431 m.

Vùng núi Tây Bắc: từ biên giới phía Bắc giáp Trung Quốc tới miền Tây của dải đất miền Trung. Đây là vùng núi cao hùng vĩ nhất nước, có Sa Pa (Lào Cai) ở độ cao 1.500 m so với mặt nước biển quanh năm mát mẻ, có Điện Biên Phủ di tích lịch sử "chấn động địa cầu", có đỉnh Phăngxipăng cao 3.143 m, nơi sinh sống của các dân tộc anh em Thái, Mường, Dao.

Vùng núi Trường Sơn Bắc: là hệ núi gồm các dãy núi song song và so le chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, kéo dài từ miền Tây Thanh Hóa đến tận cùng là dãy Bạch Mã đâm ra biển ở vĩ tuyến 160 Bắc. Khác với địa hình núi Tây Bắc, thấp dần về phía Đông Nam, địa hình Trường Sơn dựng cao, tạo nên hai sườn không đối xứng, sườn Đông đổ dốc xuống đồng bằng ven biển. Trong vùng núi Trường Sơn Bắc có nhiều cảnh quan kỳ thú như động Phong Nha - Kẻ Bàng, di sản tự nhiên thế giới, có đèo Ngang mỹ lệ, có đèo Hải Vân hùng vĩ... Đặc biệt đây là đoạn đầu của đường mòn Hồ Chí Minh nổi tiếng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Vùng núi Trường Sơn Nam: nằm ở phía Tây các tỉnh Nam Trung Bộ. Sau những dãy núi đồ sộ là một vùng Tây Nguyên rộng lớn. Trường Sơn Nam là một khối núi và cao nguyên. Địa hình núi đổ dồn về phía Đông, tạo nên bờ biển chênh vênh, sườn dốc đứng. Phía Tây là cao nguyên đất bazan, địa hình tương đối bằng phẳng có độ cao từ 500 - 1000m. Đây là vùng đất còn chứa đựng bao điều bí ẩn về cuộc sống của các dân tộc ít người Ba Na, Xơ Đăng, Mơ Nông, Ê Đê, Vân Kiều, Cơ Ho... và còn có bao động

thực vật quý hiếm đến nay chưa biết hết được. Tại đây còn có Đà Lạt, thành phố trên cao nguyên, được xây dựng cách nay tròn 110 năm, một nơi nghỉ mát, an dưỡng, du lịch lý tưởng.

Rừng

Rừng và đất rừng Việt Nam chiếm khoảng 50% diện tích là nơi hội tụ nhiều loài thực vật, động vật của vùng Đông Nam Á và thế giới, trong đó có nhiều loài động vật quý hiếm đã được ghi vào sách đỏ và có nhiều loại gỗ quý như lát hoa, đinh, lim, sến, táu, pơmu... Ngoài gỗ, rừng Việt Nam có nhiều đặc sản có giá trị xuất khẩu: cánh kiến đỏ, nhựa thông, hồi, trẩu, quế...

Rừng Việt Nam có nhiều khu rừng quốc gia được bảo vệ nghiêm ngặt, nơi đây còn là những khu du lịch sinh thái bền vững như: vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình), rừng Ba Vì (Hà Tây), rừng Cát Bà (Hải Phòng), rừng Pù Mát, Vũ Quang (Hà Tĩnh), rừng Cát Tiên (Đồng Nai), rừng Côn Đảo, rừng ngập mặn Bạc Liêu, Cà Mau...

Dưới lòng đất rừng có nhiều khoáng sản quí như thiếc, kẽm, bô xít, bạc, vàng, ăngtimoan, đá quý, than đá, dầu mỏ, khí đốt... Đặc biệt nguồn nước khoáng rất phong phú, hầu như nơi nào cũng có, như suối khoáng Quang Hanh (Quảng Ninh), nước khoáng Kim Bôi (Hòa Bình), nước khoáng Bang (Quảng Bình), nước khoáng Thạch Bích (Quảng Ngãi), suối khoáng Hội Vân (Bình Định), Vĩnh Hảo (Bình Thuận), Dục Mỹ (Nha Trang, Khánh Hòa)...

2. ĐỒNG BẰNG

Nước ta có hai đồng bằng lớn: đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long.

Đồng bằng châu thổ sông Hồng (còn gọi là đồng bằng Bắc Bộ), rộng khoảng 15.000 km2, được hai con sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp phù sa. Đây là cái nôi, địa bàn cư trú của người Việt từ thuở dựng nước. Nền văn minh lúa nước được tạo ra từ vùng đồng bằng này.

Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long (còn gọi đồng bằng Nam Bộ) rộng khoảng 36.000 km2, hơn gấp đôi đồng bằng sông Hồng. Đây là vùng đất phì nhiêu, điều kiện khí hậu thuận lợi, là vựa lúa lớn nhất nước, hằng năm xuất khẩu gạo nhiều nhất của Việt Nam.

Đồng bằng ven biển miền Trung hẹp chiều ngang, bị chia cắt thành nhiều cánh đồng nhỏ. Đồng bằng miền Trung chia làm 3 dải: sát biển là cồn cát, đầm phá, giữa là vùng thấp trũng, dải trong cùng được bồi tụ thành đồng bằng. Trong sự hình thành đồng bằng ở đây, biển đóng vai trò quan trọng, nên đất chua mặn, lại gặp khí hậu khắc nghiệt lụt lội, hạn hán triền miên nên năng suất lúa không cao.

3. TRUNG DU

Nằm chuyển tiếp giữa đồng bằng, và miền núi là các đồi bằng có độ cao dưới 300 m, độ cắt xẻ giữa các quả đồi trung bình 50 - 60 m, tối đa là 100 m. Càng gần đồng bằng đồi càng thấp, thu nhỏ, thung lũng mở rộng. Dải đồi trung du rộng nhất nằm ở rìa đồng bằng Bắc Bộ và thu hẹp ở rìa đồng bằng duyên hải miền Trung.

4. SÔNG NGÒI

Trên lãnh thổ Việt Nam có hàng nghìn con sông lớn nhỏ. Dọc bờ biển cứ khoảng 20 km lại có một cửa sông, do đó hệ thống giao thông thủy khá thuận lợi. Hai hệ thống sông quan trọng là hệ thống sông Hồng (miền Bắc) dài 500 km với nhiều phụ lưu, và hệ thống sông Cửu Long (miền Nam) dài 220 km, chia thành 2 nhóm sông: Tiền Giang và Hậu Giang đổ ra biển Đông qua 9 cửa sông.

Hầu hết các con sông Việt Nam chủ yếu chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Tuy vậy vẫn có một số sông chảy theo hướng vòng cung, uốn dòng theo các cánh cung của núi, như sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam...

Sông ngòi Việt Nam có tổng lượng chảy dồi dào nhưng không đồng đều trong năm, giữa mùa mưa và mùa khô. Lượng nước trong mùa mưa chiếm 70-80% lượng nước cả năm. Hệ thống sông Hồng hằng năm đổ ra biển khoảng 122 tỷ m3 nước. Tổng lượng nước đổ ra biển hằng năm của hệ thống sông Cửu Long khoảng 1.400 tỷ m3. Sông ngòi nước ta mang nhiều phù sa. Trong đó các con sông miền Bắc có lượng phù sa trong nước cao hơn các con sông miền Nam. Đặc biệt là sông Hồng có lượng phù sa lớn nhất (trung bình khoảng 1000 gr/m3). Vào mùa lũ, lượng phù sa có thể lên tới 10.000 gr/m3 nước.

5. BIỂN VÀ BỜ BIỂN

Bờ biển

Bờ biển Việt Nam dài 3.260 km, cả ba phía Đông, Nam và Tây Nam đều hướng ra biển Đông (một bộ phận của Thái Bình Dương). Biển Việt Nam có diện tích rộng gấp nhiều lần so với diện tích đất liền.

Bờ biển Việt Nam có nhiều bãi biển đẹp như: Trà Cổ, Đồ Sơn, Đồng Châu, Sầm Sơn, Cửa Lò, Lý Hòa, Cửa Tùng, Thuận An, Non Nước, Mỹ Khê, Văn Phong, Nha Trang, Vũng Tàu, Hà Tiên... Có nơi núi ăn lan ra biển tạo thành vẻ đẹp kỳ thú, như vịnh Hạ Long đã được UNESCO ghi vào danh sách Di sản tự nhiên của thế giới.

Do điều kiện tự nhiên độc đáo, bờ biển Việt Nam có nhiều hải cảng quan trọng như: Cửa Ông, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh, Sài Gòn, Vũng Tàu...

Vùng biển

Biển Việt Nam là vùng biển nóng quanh năm, nhiệt độ nước trên mặt bao giờ cũng cao hơn nhiệt độ không khí. Nhiệt độ nước mùa hè ở biển Bắc là 25^0C, mùa đông là 21^0C, ở miền Trung mùa

hè là 28^0C mùa đông là 25^0C, ở miền Nam là 29^0 C và 27^0C. Độ mặn trung bình nước biển Đông là 34^0 C, về mùa mưa độ mặn giảm xuống còn 32^0C, đến mùa khô tăng lên 35^0 C.

Trong vùng bờ biển Việt Nam có hai dòng hải lưu lớn: một hải lưu hướng Đông Bắc - Tây Nam, phát triển mạnh vào mùa đông, và một hải lưu hướng Tây Nam - Đông Bắc, hoạt động trong mùa hè. Cả hai dòng hải lưu đó hợp thành một vòng tròn thống nhất.

Biển Việt Nam có chế độ thủy triều khá phức tạp. Những vùng từ bờ biển Móng Cái - Quảng Bình, Đà Nẵng - mũi Kê Gà (Bình Thuận), mũi Cà Mau - Hà Tiên, đều có chế độ nhật triều. Các đoạn bờ biển còn lại có chế độ bán nhật triều.

Đảo

Biển Việt Nam còn có vùng thềm lục địa rộng lớn với khoảng 4.000 đảo lớn nhỏ. Chỉ riêng vịnh Bắc Bộ đã chiếm phần lớn số đảo và tập trung chủ yếu ở vịnh Hạ Long, Bái Tử Long. Các đảo lớn là Cát Bà, Cát Hải, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Hòn Tre, Phú Quý, Phú Quốc, Thổ Chu, Côn Sơn...

Giữa vùng biển Việt Nam còn có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Quần đảo Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng, gồm hơn 30 đảo đá, cồn cát san hô, bãi đá ngầm rải rác trên một vùng biển rộng khoảng 15.000 km2.

Cách Hoàng Sa khoảng 240 hải lý[1] về phía Nam là quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa, gồm 100 đảo nhỏ, bãi đá ngầm, bãi san hô, nằm rải rác trên một vùng biển rộng khoảng 18.000 km2.

Cách Vũng Tàu 98 hải lý là Côn Đảo gồm 14 hòn đảo lớn nhỏ. Dưới thời thống trị của thực dân Pháp và Mỹ ngụy, Côn Đảo là địa ngục trần gian, nơi bọn thực dân đế quốc giam cầm, tra tấn, giết chóc dã man nhiều chiến sĩ cộng sản và người dân Việt Nam yêu nước.

[1] Một hải lý tương đương tương 1.852 mét

IV. KHÍ HẬU

Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, lại ở nửa cầu Bắc, thiên về chí tuyến hơn là phía xích đạo. Vị trí đó tạo cho Việt Nam có một nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình cả năm là từ 22^0C đến 27^0C. Hằng năm có khoảng 100 ngày mưa, lượng mưa trung bình từ 1.500 đến 2.000 mm. Độ ẩm không khí khá cao, khoảng 80%. Trên diện tích Việt Nam, mỗi năm được nhận chừng 600 tỷ tấn nước mưa, tương đương khoảng 20.000 tấn trên một hécta, tập trung phần lớn vào mùa mưa.

Một số nơi gần chí tuyến hoặc vùng núi cao (như Sa Pa, Đà Lạt...), khí hậu có tính chất ôn đới. Việt Nam có nắng suốt 4 mùa. Số giờ nắng khoảng từ 1.500 - 2.000 giờ. Bức xạ nhiệt trung bình năm 100 Kcal/cm2. Mùa hè số giờ nắng khoảng 200 giờ/tháng, mùa đông khoảng 70 giờ/tháng.

Khí hậu Việt Nam với lượng ẩm lớn cùng nhiệt độ cao, đó chính là điều kiện thuận lợi cho cây cối sinh trưởng, đâm hoa kết trái.

Chế độ gió mùa đã làm cho tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên Việt Nam thay đổi. Khí hậu Việt Nam có hai mùa rõ rệt, mùa khô rét (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) và mùa mưa nóng (từ tháng 5 đến tháng 10). Nhiệt độ thay đổi theo mùa rõ rệt, đặc biệt là các tỉnh phía Bắc, nhiệt độ chênh nhau giữa các mùa là 12^0C. Các tỉnh phía Nam sự chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa chỉ vào khoảng 3^0C.

Nhìn chung, khí hậu Việt Nam vẫn có sự thay đổi 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông, đặc biệt ở các tỉnh miền Bắc.

Việt Nam chịu tác động mạnh của gió mùa Đông Bắc nên nhiệt độ trung bình thấp hơn so với các nước khác ở châu Á cùng vĩ độ, mùa đông lạnh hơn và mùa hạ cũng ít nóng hơn.

Với sự phức tạp của địa hình, lại do ảnh hưởng gió mùa, nên khí hậu Việt Nam luôn luôn thay đổi trong năm, giữa năm này với năm khác và giữa nơi này với nơi khác (từ Bắc vô Nam, từ thấp lên cao).

Khí hậu Việt Nam cũng thường tạo ra những bất lợi về thời tiết như gió bão, lụt lội (mỗi năm trung bình có tới 6-10 cơn bão lớn nhỏ), hạn hán... thường xuyên xảy ra.

V. TÀI NGUYÊN

TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG

Cách nay nửa thế kỷ, nước ta còn rất giàu tài nguyên rừng. Rừng Việt Nam có nhiều loại gỗ quý: đinh, lim, sến, táu, cẩm lai, gụ, trắc, pơmu... Về thực vật bậc cao có tới 12.000 loài. Cây dược liệu có tới 1.500 loài, trong đó có những loại dược liệu quý, như cây xạ đen. Các lâm sản khác như nấm hương, mộc nhĩ, mật ong... Về động vật, Việt Nam có trên 1.000 loài chim, 300 loài thú. Ngoài những loài thú thường gặp như gấu, khỉ, hươu, nai, sơn dương, còn có những loài quý hiếm: tê giác một sừng, hổ, voi, bò rừng, sao la, công, trĩ, gà lôi đỏ... rừng Việt Nam có khoảng 300 loài bò sát và ếch nhái và vô số loài côn trùng.

Nhưng hiện nay, tài nguyên rừng Việt Nam bị cạn kiệt. Theo thống kê năm 1993, trong tổng diện tích lâm nghiệp 20 triệu hécta, chỉ có 9 triệu hécta đất có rừng, còn 11 triệu héc ta là đất trống đồi trọc. Độ che phủ rừng tính chung toàn quốc là 29%.

Tài nguyên rừng Việt Nam chủ yếu rừng cây lá rộng (4,2 triệu ha) nhưng trong đó diện tích rừng giàu và rừng trung bình còn rất ít, diện tích rừng nghèo1 và diện tích rừng phục hồi chiếm gần 68%. Ngoài ra còn có hơn 900.000 ha rừng tre nứa và rừng hỗn giao tre nứa. Trên vùng núi cao có rừng gỗ lá kim. Ven biển có rừng ngập mặn (gần 10.000 ha). Rừng phòng hộ có diện tích 2,8 triệu ha.

Nước ta còn có một hệ thống rừng đặc dụng. Đó là các vườn quốc gia như: Cúc Phương, Ba Vì, Ba Bể, Vũ Quang, Bạch Mã, Cát Tiên...

Rừng Việt Nam hiện không những bị cạn kiệt mà diện tích ngày càng bị thu hẹp, nhất là rừng nguyên sinh. Nhiều động vật, thực vật quý hiếm đang bị khai thác săn bắn bừa bãi nên nhiều loài thú quý đang đứng trước nguy cơ bị diệt chủng, các loại gỗ quý ngày càng hiếm.

THỦY SẢN

Nước ta có bờ biển dài 3.260 km, vùng đặc quyền kinh tế rộng khoảng 1 triệu km2. Diện tích mặt nước kể cả nước ngọt, nước lợ, nước mặn là nguồn tài nguyên phong phú về thủy sản, trong đó có nhiều loài quý hiếm.

Riêng vùng biển Việt Nam nguồn lợi thủy sản hết sức dồi dào. Các vùng biển ven bờ, các dòng hải lưu, các vùng nước triều mang theo các phù du sinh vật tới, làm thức ăn cho các loài cá tôm... Dọc bờ biển nước ta lại có nhiều cửa sông đổ phù sa ra biển, đó là những nơi tập trung nhiều tôm cá.

Vùng biển Việt Nam có trữ lượng hải sản khoảng 3,0 - 3,5 triệu tấn. Biển nước ta có 6.845 loài động vật, trong đó có 2.038 loài cá. Các loài cá có giá trị kinh tế cao như: chim, thu, nụ, đé, ngừ, bạc má... có khoảng 100 loài. Về cá biển Việt Nam có đủ ba loại: cá nổi, cá tầng giữa và cá đáy, nhưng nhiều hơn cả là cá nổi chiếm 63% tổng sản lượng cá biển. Biển nước ta có tới 1.647 loài giáp xác, trong đó có khoảng 75 loài tôm, 300 loài cua, 300 loài trai ốc, 7 loài mực... Có những loài có giá trị xuất khẩu cao như tôm he, tôm hùm, tôm rồng... Nhuyễn thể có hơn 2.500 loài, rong biển có khoảng 653 loài. Ngoài ra còn có nhiều loại đặc sản: hải sâm, bào ngư, sò, điệp...

Dọc bờ biển Việt Nam có những bãi triều, đầm phá, các rừng ngập mặn. Đó là những khu vực thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Việt Nam lại có nhiều sông, suối, kênh rạch, ao hồ, đầm, phá... là những nơi nuôi thả cá, tôm nước ngọt rất thuận lợi. Cả nước đã sử dụng 350.000 ha diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản, trong đó Cà Mau chiếm 38% diện tích.

Để việc đánh bắt hải sản có hiệu quả, năng suất cao, nhiều địa phương ngư dân đã đóng nhiều tàu thuyền lớn để đánh bắt xa bờ, đã mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Hằng năm nước ta xuất khẩu một khối lượng thủy sản lớn sang thị trường EU, đặc biệt là Mỹ.

KHOÁNG SẢN

a. Nhiên liệu

Khoáng sản nhiên liệu quan trọng ở nước ta là than và dầu khí.

Than có nhiều loại, và có ở nhiều nơi với trữ lượng lớn, chủ yếu tập trung nhiều ở vùng núi Đông Bắc, Quảng Ninh với trữ lượng dự báo 6 tỷ tấn, phần lớn là than gầy (antraxít) có chất lượng tốt. Các mỏ than khác gồm cả than gầy, than mỡ và than nâu, với trữ lượng trung bình chỉ từ 10-100 triệu tấn và đã được đưa vào khai thác như mỏ than Phấn Mễ (Thái Nguyên), Nông Sơn (Quảng Nam), Na Dương (Lạng Sơn). Ngoài ra ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ còn có mỏ than bùn với trữ lượng lớn, đã được các nhà địa chất phát hiện.

Dầu khí ở nước ta có nhiều ở thềm lục địa, đặc biệt vùng thềm lục địa Nam Bộ có trữ lượng khá lớn, đến nay đã khai thác được hàng trăm triệu tấn dầu thô. Đặc biệt nhiều nơi có mỏ khí đốt.

b. Kim loại

_ Bôxít: mỏ bôxít có ở nhiều nơi. Riêng ở Cao Bằng - Lạng Sơn trữ lượng khoảng 30 triệu tấn. Ở Tây Nguyên, bôxít tập trung thành những mỏ lớn, tổng trữ lượng lên tới hàng tỷ tấn.

_ Sắt: có ở Thạch Khê (Hà Tĩnh), Yên Bái, Thái Nguyên cũng đều có và đã đi vào khai thác.

_ Crôm: có ở Cổ Định (Thanh Hóa) với trữ lượng 10 triệu tấn, đã đi vào khai thác từ lâu.

_ Thiếc: có nhiều ở Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Quỳ Hợp (Nghệ An).

_ Đồng: phát hiện được ở Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Hà Bắc, Nghệ An, Quảng Ngãi.

Ngoài ra Việt Nam còn có nhiều mỏ kim loại quý: mangan, titan, chì, kẽm, vàng, bạc, thủy ngân, ăngtimoan... với trữ lượng ít và chưa được khai thác nhiều.

c. Khoáng sản phi kim loại

_ Apatit: ở Cam Đường (Lào Cai) có trữ lượng khoảng 500 triệu tấn, chất lượng cao, đã đi vào khai thác từ lâu.

_ Đất sét: có nhiều ở Bảo Lộc (Lâm Đồng), một số nơi ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

_ Đá vôi: tập trung nhiều ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ, với trữ lượng lớn, diện tích phân bố rất thuận lợi cho việc khai thác.

_ Đá xây dựng: như đá hoa cương, granít, cát kết có ở nhiều nơi trong cả nước.

_ Đá quý: hồng ngọc, ngọc lam có ở Yên Bái, Nghệ An.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản Việt Nam khá phong phú về chủng loại và phân bố rộng khắp cả nước. Ngoài các mỏ than, thiếc, apatít, vật liệu xây dựng và dầu khí đã đưa vào khai thác với trữ lượng tương đối lớn, các mỏ còn lại phần lớn là những mỏ có quy mô nhỏ, trữ lượng không nhiều.

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Các vùng đồng bằng Việt Nam bao gồm hai đồng bằng lớn: đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, và một số đồng bằng duyên hải nhỏ hẹp miền Trung.

ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Đồng bằng sông Hồng, một châu thổ có hình tam giác cân với đỉnh là Việt Trì và đáy kéo dài từ Quảng Yên tới Ninh Bình, là sản phẩm của sông Hồng và sông Thái Bình. Khi về tới châu thổ, sông Hồng đã trở thành một con sông lớn dài trên 200 km từ Việt Trì đến biển và rộng từ 1-3 km vào mùa lũ. Dòng sông mang theo tổng lượng phù sa trung bình năm lên tới trên 100 triệu tấn. Phù sa sông Hồng bồi đắp cho châu thổ màu mỡ: độ PH trung bình (7,0), lượng đạm mùn cao. Đó là điều kiện tốt cho năng suất lúa rất cao của đồng bằng sông Hồng.

So với sông Hồng, sông Thái Bình nhỏ hơn nhiều, mặc dầu đó là phần hạ lưu sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam hợp thành. Lượng phù sa sông Thái Bình cũng ít hơn, chất lượng kém hơn.

Trong số các đồng bằng Việt Nam, đồng bằng sông Hồng là vùng đất nông nghiệp được khai phá sớm nhất. Đây còn là cái nôi hình thành dân tộc Việt, là quê hương của các nền văn hóa nổi tiếng trải suốt tiến trình lịch sử văn minh Việt Nam.

Về mặt kinh tế, việc trồng lúa nước đã trở thành nghề truyền thống với trình độ thâm canh cao nhất toàn quốc. Ngày nay, đồng bằng sông Hồng đang giữ vai trò chủ đạo về phương diện kinh tế ở các tỉnh phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung.

Ngoài tiềm năng kinh tế nông nghiệp, tài nguyên nước ở đồng bằng sông Hồng dồi dào, nhờ sự có mặt của sông Hồng và mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Nhưng để phát triển mạnh nền kinh tế ở đồng bằng sông Hồng, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế có một vai trò hết sức quan trọng. Cho đến nay, hầu như phần lớn cư dân đồng bằng nói chung chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp. Trong lúc đó, dân số không ngừng tăng lên, diện tích đất canh tác ngày một giảm do đô thị hóa, khả năng phát triển nền nông nghiệp truyền thống đang tiến gần tới giới hạn của nó.

Vì vậy, vai trò nông nghiệp trong nền kinh tế đồng bằng phải có sự chuyển đổi. Trong tương lai việc sản xuất nông nghiệp sẽ giảm đi và nhường chỗ cho một số ngành kinh tế khác. Đồng bằng sông Hồng có nhiều nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp. Việc chuyển dịch cơ cấu theo hướng một nền kinh tế công nghiệp sẽ là bước cất cánh nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, đẩy mạnh các ngành dịch vụ như du lịch cũng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng. Bởi đồng bằng sông Hồng có nhiều tiềm năng về du lịch, một nơi có nhiều thắng cảnh nổi tiếng, các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, một vùng có nhiều lễ hội truyền thống...

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng châu thổ được dòng sông Cửu Long, một trong những con sông dài vào bậc nhất thế giới, bồi đắp nên.

Đây là một đồng bằng thấp, ngập nước, độ cao trung bình 2 m, so với mực nước biển và được cấu tạo bởi phù sa mới, nguồn gốc hỗn hợp của sông và biển.

Đồng bằng sông Cửu Long được khai thác muộn nhất, mới cách nay khoảng 5-6 thế kỷ. Tuy nhiên thế mạnh nổi bật của vùng này là các điều kiện tự nhiên. Trong một thời gian dài, phù sa sông đã làm cho đồng bằng trở nên màu mỡ mà không bị con người can thiệp. Vì thế từ xưa tới nay đồng bằng sông Cửu Long vẫn được mệnh danh là vựa lúa lớn nhất của cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long, góp phần rất quan trọng, đưa ngành xuất khẩu gạo nước ta lên đứng hàng thứ hai thế giới.

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều ưu thế hơn về điều kiện tự nhiên so với đồng bằng sông Hồng, và có nhiều thuận lợi cho việc trồng lúa. Đồng bằng có diện tích tự nhiên khoảng 4 triệu ha, trong đó đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp 2,53 triệu ha, vào lâm nghiệp 26 vạn ha, vào các mục đích khác 28 vạn ha

và số đất còn lại chưa khai thác 93 vạn ha. Được phù sa sông Cửu Long bồi đắp, lại không bị con người can thiệp quá sớm, đất trồng lúa nhiều, gấp 3 lần mức bình quân đầu người so với đồng bằng sông Hồng. Vì vậy, đồng bằng sông Cửu Long đã sản xuất ra khối lượng lương thực lớn nhất cả nước. Nơi đây còn là nguồn sản xuất thực phẩm quan trọng của Việt Nam. Ngoài chăn nuôi gia cầm: vịt, gà... gia súc: trâu, bò, lợn... đồng bằng sông Cửu Long còn là nguồn thủy sản vô tận: cá, tôm, cua...

CÁC VÙNG KHÁC

Tuy không đóng vai trò quan trọng như đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long, nhưng các đồng bằng duyên hải miền Trung có mối liên hệ mật thiết với vùng đồi núi phía Tây, một vùng đất có thế mạnh về cây công nghiệp, thực phẩm như cây điều, cao su, ca cao, hồ tiêu, cà phê... và với vùng biển, thềm lục địa ở phía Đông, một nguồn hải sản quan trọng trong nền kinh tế của miền Trung Việt Nam.

Ngoài ra, nước ta còn có một vùng trung du rộng lớn, nơi đang phát triển mạnh các loài cây lấy dầu như sở, chẩu, quế, hồi... và những cánh rừng chè, cà phê... Đó là những thế mạnh mà không phải nước nào cũng có.

TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Du lịch là một trong những ngành có sự định hướng rõ rệt về tài nguyên. Tài nguyên du lịch được xếp vào những nhân tố có vị trí quan trọng hàng đầu.

Tài nguyên du lịch gồm hai nhóm: tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn.

Tài nguyên du lịch tự nhiên

Nước ta quanh năm chan hòa ánh nắng, bốn mùa xanh tươi. Tài nguyên du lịch tự nhiên nước ta vô cùng phong phú đa dạng. Về mặt địa hình, Việt Nam có các dạng địa hình đồi núi, đồng

bằng, cao nguyên, bờ biển... tạo nên nhiều cảnh quan đẹp. Với những núi cao như Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Ba Vì (Hà Tây), Sapa (Lào Cai), Bạch Mã (Thừa Thiên), Bà Nà (Đà Nẵng), Đà Lạt... có khí hậu rất gần với ôn đới, có nhiều hang động kỳ khu như hang Pắc Bó (Cao Bằng), Tam Thanh (Lạng Sơn), Thiên Cung (Hạ Long), Phong Nha (Quảng Bình)..., những thác ghềnh ngoạn mục như thác Bản Giốc (Cao Bằng), thác Pongur, Đambri (Lâm Đồng), với bao đầm phá mênh mông: Tam Giang, Cầu Hai (Thừa Thiên Huế)..., bao hồ nước thơ mộng: Ba Bể (Bắc Kạn), hồ Thủy điện Hòa Bình, hồ Suối Hai, Đồng Mô (Hà Tây), hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh)... Lại có những vùng đất lịch sử: Điện Biện Phủ chiến trường xưa, Củ Chi đất thép kiên cường, có Côn Đảo, địa ngục trần gian dưới thời thực dân Pháp và Mỹ ngụy, có Phú Quốc, Trường Sa, Hoàng Sa, đất mẹ kiên trung...

Việt Nam có bờ biển dài 3.260 km với nhiều bãi tắm đẹp nổi tiếng: Trà Cổ, Bãi Cháy (Quảng Ninh), Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hóa), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Đá Nhảy (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Non Nước (Đà Nẵng), Nha Trang (Khánh Hòa), Ninh Chữ (Ninh Thuận), Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu)...

Tài nguyên nhân văn

Việt Nam là một đất nước có mấy ngàn năm lịch sử. Điều đó làm cho tài nguyên du lịch nhân văn nước ta hết sức phong phú. Các di tích lịch sử, văn hóa là một trong những tài nguyên hàng đầu của du lịch Việt Nam. Đến năm 2000 cả nước đã có 2.250 di tích đã được Nhà nước xếp hạng trong số 4.000 di tích. Trong đó có 5 di tích thắng cảnh đã được Ủy ban Di sản Thế giới thuộc UNESCO công nhận là di sản thế giới như: Cố đô Huế, Phố Cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn là di sản văn hóa thế giới, Vịnh Hạ Long, động Phong Nha... Kẻ Bàng là di sản tự nhiên thế giới. Và chắc một ngày không xa, nước ta sẽ còn có một số di tích thắng

cảnh nữa sẽ được UNESCO ghi vào danh sách di sản thế giới. Đó là những điểm tham quan du lịch đầy hấp dẫn và cuốn hút du khách.

Việt Nam còn có những vùng du lịch sinh thái với một hệ thống vườn quốc gia đa dạng sinh học như Cúc Phương, Pu Mát, Vũ Quang, Cát Tiên... và một miệt vườn cây trái sông nước miền Tây Nam Bộ. Du lịch mạo hiểm, lên thác, xuống ghềnh, leo núi... đang là mốt của du lịch Việt Nam trong những năm tới.

Việt Nam, vùng đất giàu tài nguyên nước khoáng tự nhiên. Đến nay, chúng ta đã phát hiện hơn 400 nguồn nước khoáng, trong đó có nhiều nguồn nước khoáng nổi tiếng như Thạch Bích, Kim Bôi, Vĩnh Hảo... không chỉ là những nguồn nước uống tốt cho sức khỏe, mà còn là những nơi nghỉ dưỡng chữa bệnh.

PHẦN II
LỊCH SỬ VIỆT NAM

I. THỜI TIỀN SỬ

Căn cứ vào di chỉ khảo cổ học tìm thấy ở núi Đọ (Thanh Hoá), Hang Gòn, Dầu Giây (Đồng Nai) và những chiếc răng người vượn tìm thấy ở trong hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), các nhà khảo cổ học đã khẳng định rằng cách đây hàng chục vạn năm trên lãnh thổ Việt Nam đã có con người sinh sống. Việt Nam được coi là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm.

Những di chỉ tìm thấy ở Sơn Vi (huyện Lâm Thao, Phú Thọ), mà giới khảo cổ học gọi là nền văn hoá Sơn Vi, thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ, có niên đại cách nay 300.000 năm. Từ văn hoá Sơn Vi phát triển lên văn hoá Hòa Bình - Bắc Sơn, thuộc thời kỳ đồ đá mới, cách nay 5.000 năm.

Với văn hoá Hòa Bình - Bắc Sơn, con người đã biết trồng trọt, đánh dấu bước chuyển từ kinh tế hái lượm, săn bắt sang kinh tế sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi). Các cư dân nguyên thủy sống chủ yếu trên các miền đồi núi, trong những hang động, nay đã chuyển dần xuống chinh phục các vùng châu thổ, sống định cư, phát triển nghề trồng lúa nước và các cây trồng khác, đồng thời kết hợp với chăn nuôi, săn bắt và phát triển nghề thủ công đan lát, dệt, gốm... hình thành những cộng đồng làng xóm.

II. VUA HÙNG DỰNG NƯỚC VĂN LANG

CÁC NỀN VĂN MINH CỔ

Vào thiên niên kỷ I trước Công nguyên, trên lãnh thổ Việt Nam xuất hiện 3 trung tâm văn minh đầu tiên gắn với nhà nước sơ kỳ.

VĂN MINH ĐÔNG SƠN

Văn minh người Việt cổ ở lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Lam phát triển, bằng chứng tiêu biểu nhất của nền văn minh này là trống đồng Đông Sơn nổi tiếng, vì thế gọi là nền văn minh Đông Sơn. Trên nền tảng của nền văn minh này, một nhà nươc sơ kỳ của người Việt cổ ra đời. Đó là nước Văn Lang của các vua Hùng đóng đô ở Phong Châu (Phú Thọ). Sau 18 đời Hùng Vương, nhà nước Âu Lạc ra đời với Thục Phán An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội ngày nay).

Đây là thời đại để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong lịch sử dân tộc Việt Nam, với truyền thuyết Lạc Long Quân lấy Âu Cơ, sinh ra bọc trăm trứng, nở ra 100 con, được gọi là tổ tiên chung của dân tộc Việt. Truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh, Thánh Gióng, Lý Ông Trọng... nói lên cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch họa trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam ta thời cổ đại.

VĂN MINH SA HUỲNH

Tại ven biển miền Trung có nền văn minh Sa Huỳnh (Quảng Ngãi) vào khoảng thiên niên kỷ 1,2 trước Công nguyên. Đó là nền văn minh sơ kỳ của dân tộc Chăm cổ đưa đến việc thành lập nhà nước Chămpa vào đầu Công nguyên.

VĂN MINH ÓC EO

Đây là nền văn minh nổi tiếng ở miền Nam Việt Nam, trải rộng khắp vùng châu thổ Cửu Long. Văn minh Óc eo với nhà nước Phù Nam tồn tại từ đầu Công nguyên đến thế kỷ VI, VII.

Như vậy, thời cổ đại, trên lãnh thổ Việt Nam, cùng song song tồn tại ba trung tâm văn minh: Văn minh Đông Sơn với nhà nước Âu Lạc, văn minh Sa Huỳnh với vương quốc Champa, và văn minh Óc Eo với vương quốc Phù Nam.

Trong quá trình biến thiên của lịch sử cả ba trung tâm đã hội nhập thành nước Việt Nam thống nhất ngày nay từ chòm Lũng Cú trên cao nguyên Đồng Văn (mỏm cực Bắc) đến mũi Cà Mau, Năm Căn (mỏm cực Nam).

III. CÁC THỜI KỲ TIẾP THEO

Sau thời kỳ Hùng Vương, lịch sử Việt Nam là một chuỗi nối tiếp của những cuộc đấu tranh liên tục giành độc lập, tự do, thống nhất. Có thể chia thành ba thời kỳ:

_ Thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc

_ Thời kỳ củng cố độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến thống nhất

_ Thời kỳ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội

THỜI KỲ BẮC THUỘC

Thời kỳ này kéo dài 1000 năm. Đây là thời kỳ đầy thử thách ác liệt nhất trong tiến trình lịch sử của dân tộc ta. Dưới ách thống trị với chính sách đồng hóa của các triều đại phong kiến phương Bắc, người Việt Nam vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc cũng như ngôn ngữ, phong tục tập quán đã có từ thời Lạc Việt. Về chính trị, nhân dân ta không ngừng đấu tranh giành độc lập dân tộc, chống ách thống trị phong kiến ngoại bang, mở đầu là cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43 sau CN). Bản anh hùng ca của dân tộc chỉ diễn ra ngắn ngủi! Chỉ ba năm sau, đất nước và nhân dân ta lại bị phong kiến phương Bắc đô hộ.

Không cam chịu chính sách đồng hóa, ách áp bức bóc lột ngày một tàn bạo của phong kiến đô hộ phương Bắc, nhân dân ta vùng lên khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của Bà Triệu. Khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248) là đỉnh cao của phong trào nhân dân thế kỷ II-III, nổ ra trong thời kỳ mà bọn đô hộ có lực lượng hùng mạnh. Cuối cùng Triệu Thị Trinh hy sinh trên núi Tùng (Hậu

Lộc, Thanh Hóa). Bà Triệu mất, giặc Ngô càng tăng cường ách áp bức bóc lột, nhưng không dập tắt được tinh thần quật khởi của nhân dân ta. Không có một thế kỷ nào không có khởi nghĩa nhân dân. Không một lúc nào bè lũ đô hộ phong kiến phương Bắc ăn ngon ngủ yên. Vào giữa thế kỷ VI nổ ra cuộc khởi nghĩa Lý Bí dẫn tới thành lập nước Vạn Xuân.

Việc dựng nước độc lập mang tên Vạn Xuân, nói lên lòng tin tưởng vững chắc của nhân dân ta ở khả năng tự mình có thể vươn lên, phát triển một cách độc lập, tự chủ. Điều đó càng khẳng định dứt khoát rằng dân tộc Việt Nam là một dân tộc độc lập, là chủ nhân của đất nước và vận mệnh của mình.

Tuy vậy tập đoàn phong kiến phương Bắc vẫn không từ bỏ chính sách xâm lược đô hộ. Nhân dân ta lại phải đứng lên khởi nghĩa: khởi nghĩa Mai Thúc Loan (722), khởi nghĩa Phùng Hưng (766-791), và cuối cùng Ngô Quyền với chiến thắng Bạch Đằng cuối năm 938 đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ Bắc thuộc kéo dài 1000 năm, mở ra thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc.

THỜI KỲ ĐỘC LẬP PHONG KIẾN

Đây là thời kỳ củng cố độc lập và chủ quyền dân tộc, xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến thống nhất. Thời kỳ này kéo dài khoảng gần 1000 năm, từ đầu thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX.

Đây là kỷ nguyên phục hưng dân tộc và phát triển rực rỡ dưới các triều đại: Triều Lý (1010-1225), Triều Trần (1225-1400), Triều Lê (1428-1527). Trong đó tiêu biểu nhất là nền văn minh Đại Việt với trung tâm văn hóa Thăng Long.

Mở đầu thời kỳ quốc gia độc lập tự chủ, nhà Lý dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long (Hà Nội ngày nay). Phật giáo và Nho giáo chi phối đời sống tư tưởng xã hội.

Về văn hóa, mở Quốc Tử Giám, trường Đại học đầu tiên ở nước ta. Chữ Nôm ngày càng được phổ biến và được vận dụng vào trong sáng tác văn học. Nguyễn Trãi là người tiên phong đề

cao tiếng Việt và đã dùng chữ Nôm để viết văn, làm thơ. Tập thơ "Quốc âm thi tập" của ông gồm 250 bài thơ là một trong những tập thơ Nôm cổ nhất còn lưu truyền đến ngày nay.

Về kiến trúc, nhiều đền đài, miếu mạo, chùa chiền, thành quách, cung điện lần lượt được xây dựng. Các hình thức nghệ thuật dân gian như tuồng chèo, múa hát, rối nước... không ngừng phát triển. Nông nghiệp và các nghề thủ công truyền thống ngày một phát triển.

Là một quốc gia có chủ quyền, trong thời kỳ này, nhân dân ta nhiều lần đã phải đứng lên cầm vũ khí chống trả quyết liệt các cuộc xâm lăng của kẻ thù bên ngoài. Đó là cuộc kháng chiến chống quân Tống ở thế kỷ XI. Nhà trần phải ba lần chống quân Nguyên - Mông vào thế kỷ XIII, do Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chỉ huy, giành thắng lợi, và cuộc kháng chiến ròng rã 10 năm chống quân Minh vào đầu thế kỷ XV (1418 - 1428) dưới sự lãnh đạo anh minh của Lê Lợi.

Cuối thế kỷ XVII, chế độ phong kiến Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng. Đất nước bị chia cắt. Đàng Ngoài do họ Trịnh nắm giữ. Đàng Trong do chúa Nguyễn kiểm soát. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn thắng lợi cuối thế kỷ XVIII, dưới sự lãnh đạo của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ, đánh tan 20 vạn quân Thanh, bước đầu thống nhất đất nước.

Đầu thế kỷ XIX, nhà Tây Sơn bị thất bại, Triều Nguyễn tiếp tục củng cố và thống nhất quốc gia. Nhưng vì bảo thủ, bế quan tỏa cảng, nhà Nguyễn đã để đất nước rơi vào tình trạng trì trệ, lạc hậu. Năm 1858, thực dân Pháp bắt đầu xâm lược Việt Nam. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp do triều Nguyễn khởi xướng đã bị thất bại thảm hại. Từ năm 1884, nước ta đã trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Tuy đã đặt được nền thống trị trên cả nước, nhưng chính quyền cai trị của thực dân Pháp vẫn phải liên tục đối phó với nhiều cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta từ Bắc chí Nam, từ miền

xuôi tới miền ngược. Đó là phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX, tiêu biểu là những cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Đinh Công Tráng, Trương Định, Nguyễn Trung Trực... rồi đến những phong trào có xu hướng dân chủ tư sản đầu thế kỷ XX. Cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Thái Học lãnh đạo, phong trào Đông Du của Phan Bội Châu... nhưng tất cả đều bị thất bại.

Năm 1930, với sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập, cách mạng Việt Nam đã giành được thắng lợi vào tháng 8 - 1945.

THỜI KỲ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Ngay sau ngày giành được độc lập, nhân dân Việt Nam một lần nữa đã phải đứng lên cầm vũ khí tham gia những cuộc kháng chiến trường kỳ ròng rã hơn 30 năm để bảo vệ nền độc lập, tự do cho tổ quốc.

Cuộc kháng chiến lần thứ nhất chống thực dân Pháp xâm lược kết thúc thắng lợi bằng trận "Điện Biên Phủ chấn động địa cầu" vào ngày 7-5-1954, buộc Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ. Việt Nam tạm thời bị chia làm 2 miền Nam - Bắc, với vĩ tuyến 17 là giới tuyến.

Cuộc kháng chiến lần thứ hai chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai đã kết thúc bằng Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử vào lúc 11 giờ 30 ngày 30-4-1975.

Ngày nay, nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đang bước vào thời kỳ mới, mở cửa hội nhập khu vực và quốc tế, đưa đất nước vững bước đi lên, với mục tiêu làm cho dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh, công bằng và dân chủ.

NHỮNG MỐC LỊCH SỬ ĐÁNG NHỚ

_ Thời kỳ đồ đá cũ: cách nay 300.000 năm. Di tích Người vượn Việt Nam ở núi Đọ, văn hóa Sơn Vi.

_ Thời kỳ đồ đá giữa: cách nay 10.000 năm, văn hóa Hòa Bình.

_ Thời kỳ đồ đá mới: cách nay 5.000 năm, văn hóa Bắc Sơn.

I. TRUYỀN THUYẾT KINH DƯƠNG VƯƠNG - CON LẠC CHÁU HỒNG (2879 - 258 TCN)

_ Theo truyền thuyết thủy tổ dân tộc Việt là Kinh Dương Vương (mộ ở làng An Lữ, Thuận Thành, Bắc Ninh). Kinh Dương Vương lên ngôi hoàng đế năm Nhâm Tuất (2879 trước Công nguyên).

_ Con là Sùng Lãm nối ngôi hiệu là Lạc Long Quân, lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh một bọc 100 trứng, nở ra 100 người con, tổ tiên người Bách Việt.

_ 50 người con theo mẹ lên núi, 50 người con theo cha về miền biển phía Nam. Người con trưởng trong số 50 người con theo mẹ lên núi được tôn làm vua, gọi là Hùng Vương.

_ Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Kéo dài 18 đời, khoảng 2000 năm, các tướng văn gọi là Lạc Hầu, võ tướng gọi là Lạc Tướng. Con trai vua gọi là Quan Lang, con gái gọi là Mỵ Nương.

PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG

Đời vua Hùng thứ 6, giặc Ân kéo quân xâm chiếm nước ta. Nhà vua cho sứ giả đi khắp nơi tìm người tài giúp nước. Ở làng Phù Đổng có một cậu bé lên ba mà vẫn chưa biết nói. Khi nghe

sứ giả rao cầu hiền, cậu bỗng biết nói, bảo sứ giả về tâu với vua đúc một ngựa sắt, một thanh kiếm, một nón sắt, cậu sẽ ra quân diệt giặc. Khi vua cho mang ngựa sắt đến, cậu bỗng vươn vai hóa thành một người to lớn khổng lồ. Giặc Ân đến, cậu cưỡi ngựa sắt đánh cho tan tác. Thắng trận cậu đến núi Sóc Sơn cùng ngựa sắt bay về trời.

SƠN TINH - THỦY TINH

Vua Hùng thứ 18 kén chồng cho Mỵ Nương: hứa gả con gái cho người mang lễ vật đến trước. Sơn Tinh mang đến sớm nhất và đưa Mỵ Nương về núi.

Thủy Tinh đến muộn, nổi giận dâng nước đánh Sơn Tinh. Nước đến đâu Sơn Tinh làm cho núi cao đến đó. Thủy Tinh thua.

II. NHÀ THỤC - QUỐC HIỆU ÂU LẠC (257 - 208 TCN)

_ Thục Phán thủ lĩnh Âu Việt, hợp nhất với Văn Lang của Lạc Việt, xưng là An Dương Vương đóng đô ở Cổ Loa, từ năm 257 đến 208 trước Công nguyên. Quốc hiệu là Âu Lạc.

_ Năm 218 TCN, Tần Thủy Hoàng huy động 50 vạn quân chinh phục Bách Việt. Sau 10 năm bền bỉ chiến đấu, đến khi quân Tần mệt mỏi, Thục Phán tổ chức phản công, bắn chết tướng Đồ Thư. Quân Tần thua trận, mở đường máu chạy về nước.

III. NHÀ TRIỆU VÀ PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT (207 - 111 TCN)

_ Triệu Đà đánh Âu Lạc không được vì nước ta có Loa Thành kiên cố, có nỏ thần. Triệu Đà lập mưu cho Trọng Thủy sang ở rể lấy Mỵ Châu con gái An Dương Vương. Trọng Thủy lấy cắp nỏ thần Kim Quy đem về nước. Triệu Đà chiếm được nước ta,

lập ra Nam Việt đóng đô ở Phiên Ngung (Quảng Đông) kéo dài từ Triệu Vũ Đế (Triệu Đà - 207 TCN) đến Triệu Dương Vương (Triệu Kiến Đức - 111 TCN).

_ Lợi dụng nội tình nhà Triệu bất ổn, nhà Hán sai tướng Lộ Bác Đức và Dương Bộc đánh chiếm Nam Việt và đổi thành Giao Chỉ, chia thành 9 quận, mỗi quận đặt một viên Thái thú.

IV. THỜI KỲ CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT - KHỞI NGHĨA HAI BÀ TRƯNG (40 - 43)

_ Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định tàn bạo giết chết Thi Sách (con Lạc Tướng Chu Diên) chồng Trưng Trắc (con Lạc Tướng Mê Linh). Mùa xuân năm 40, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi Tô Định chạy về nước. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cũng theo về với Hai Bà Trưng. Đất nước sạch bóng quân thù, Trưng Trắc được suy tôn lên làm vua đóng đô ở Mê Linh từ năm 40 đến năm 43.

_ Dưới trướng của Hai Bà Trưng có 20 nữ tướng tài ba, trong đó đáng chú ý là các nữ tướng: Lê Chân, Bát Nàn, Đàm Ngọc Nga, Phương Dung...

_ Mùa hè năm 42, nhà Hán sai Mã Viện đưa 20 vạn quân đánh chiếm nước ta. Trước thế giặc hung hãn, quân dân ta đã anh dũng chiến đấu, nhưng thua trận. Ngày 6 tháng 2 năm Quý Mão (43), sau khi đã phóng những mũi tên cuối cùng, Hai Bà Trưng đã tuẫn tiết ở sông Hát Giang.

V. THỜI KỲ CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC ĐÔ HỘ LẦN THỨ HAI

_ Đông Ngô cai trị nước ta vô cùng hà khắc. Năm 248, bà Triệu Thị Trinh cùng anh là Triệu Quốc Đạt phất cờ khởi nghĩa, phá tan các thành ấp của quân Đông Ngô.

_ Trong 6 tháng, nghĩa quân đã chiếm đất Giao Châu. Vua Ngô hốt hoảng sai danh tướng Lục Dận sang đàn áp cuộc khởi nghĩa.

_ Bà Triệu kiên cường chiến đấu và đã hy sinh trên núi Tùng (Hậu Lộc - Thanh Hóa), lúc mới 23 tuổi.

_ Nhân dân ta vô cùng khổ sở dưới ách đô hộ của nhà Lương, do Thứ Sử Tiêu Tư cai trị. Tháng 1 năm 542, Lý Bí (tức Lý Bôn, ở Long Hưng, Thái Bình), dựng cờ khởi nghĩa. Sau ba tháng chiến đấu, Lý Bí đã chiếm được hầu hết quận, huyện và thành Long Biên.

_ Tháng 2 năm 544 (Giáp Tý), Lý Bí xưng là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

_ Đầu năm 545, nhà Lương cử Dương Phiêu và tên tướng khát máu Trần Bá Tiên mang quân sang xâm chiếm nước ta hòng bóp chết Nhà nước Vạn Xuân non trẻ. Lý Nam Đế bị thất bại ở động Khuất Lão, Lý Thiên Bảo (anh họ Lý Bôn) cùng Lý Phật Tử đem quân vào Thanh Hóa chống lại quân Lương.

_ Lý Nam Đế ốm nặng, trao quyền lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Lương cho Triệu Quang Phục. Triệu Quang Phục đưa quân về Dạ Trạch (Hưng Yên). Tại đây, ông cho quân lính vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Ngày 20 tháng 3 năm Mậu Thìn (13-4-548), Lý Nam Đế mất.

_ Sau khi Lý Nam Đế mất, Lý Thiên Bảo xưng là Đào Lang Vương từ 549-555.

_ Cũng sau khi Lý Nam Đế mất, ngày 13-4-548, Triệu Quang Phục lên ngôi vua, xưng là Triệu Việt Vương.

_ Năm 550, Triệu Việt Vương giết được tướng giặc Dương Sàn, chiếm lại thành Long Biên.

_ Tại Cửu Chân (Thanh Hóa), năm 555, Đào Lang Vương mất, binh quyền về tay Lý Phật Tử. Năm 557, Lý Phật Tử đem quân đánh Triệu Việt Vương để giành lại ngôi vua cho nhà Lý, nhưng không thắng.

_ Lý Phật Tử giảng hòa, chia đất. Để tỏ lòng hòa hiếu, Triệu Việt Vương gả con gái Cải Nương cho Nhã Lang, con Lý Phật Tử.

_ Năm 571, Lý Phật Tử phản trắc bất ngờ đem quân đánh úp, Triệu Việt Vương thua chạy đến Đại Nha thì tuẫn tiết.

_ Diệt xong Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử xưng là Hậu Lý Nam Đế, đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc) từ năm 571 đến năm 602.

_ Năm 602, nhà Tùy sai tướng Lưu Phương đem quân sang xâm lược, Lý Phật Tử hèn nhát đầu hàng. Từ đó nước ta bị nhà Tùy đô hộ.

VI. THỜI KỲ CHỐNG PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC LẦN THỨ BA

_ Nhà Tùy đô hộ nước ta từ 581 đến 618 thì mất, nhà Đường thay thế. Chính sách cai trị của nhà Đường vô cùng hà khắc, nhân dân ta đã tổ chức nhiều cuộc khởi nghĩa đứng lên chống lại.

_ Năm 722, Mai Thúc Loan (quê Mai Phụ, Thạc Hà, Hà Tĩnh) nổi dậy khởi nghĩa giải phóng thành Tống Bình (Hà Nội), được nhân dân suy tôn là Mai Hắc Đế, đóng đô ở Vạn An (Nghệ An). Mai Hắc Đế đem quân ra giải phóng thành Tống Bình (Hà Nội).

_ Nhà Đường cử tướng Dương Tư Húc mang 10 vạn quân sang đàn áp. Mai Hắc Đế thua trận, rồi ốm mất.

_ Năm 791, Phùng Hưng, hào trưởng đất Đường Lâm (Hà Tây) bất ngờ đánh chiếm thành Tống Bình. Tướng giặc Cao Chính Bình lo sợ ốm chết. Phùng Hưng được nhân dân tôn là Bố Cái Đại Vương. Giành chủ quyền được 7 năm thì mất.

_ Con trai Phùng Hưng là Phùng An nối nghiệp được 2 năm thì nhà Đường lại sai Triệu Xương đem quân sang đánh chiếm nước ta vào năm 802.

VII. THỜI KỲ XÂY DỰNG NỀN TỰ CHỦ

_ Dưới ách đô hộ nhà Đường, nhân dân ta rất cơ cực, Khúc Thừa Dụ khởi binh đánh chiếm thành Tống Bình, xưng là Tiết Độ Sứ.

_ Nhà Đường buộc phải công nhận Khúc Thừa Dụ là người đứng đầu đất Việt (906).

_ Khúc Thừa Dụ mất 23-7-907, giao quyền cho con là Khúc Hạo. Năm 917, Khúc Hạo mất.

_ Năm 917, Khúc Thừa Mỹ thay cha giữ chức Tiết Độ Sứ của nhà Lương, chứ không phục nhà Nam Hán. Vua Nam Hán sai quân sang đánh, bắt được Khúc Thừa Mỹ, sai Lý Tiến sang làm Thứ sử Giao Châu.

_ Năm 931, Dương Đình Nghệ (người Ái Châu, Thanh Hóa), tướng cũ của họ Khúc, khởi binh đánh đuổi Lý Tiến, giải phóng thành Đại La, xưng là Tiết Độ Sứ.

_ 6 năm sau, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn ám hại đoạt chức Tiết Độ Sứ. Công Tiễn bị nhân dân nổi lên chống lại, vội sang cầu cứu Nam Hán.

VIII. NHÀ NGÔ (939 - 965)

_ Năm 938, Ngô Quyền, người làng Đường Lâm, Hà Tây, con rể Dương Đình Nghệ, cai quản đất Ái Châu. Nghe tin cha vợ bị Công Tiễn ám hại và vua Nam Hán sai con trai là Hoàng Thao đem quân xâm lược nước ta, ông đem quân giết chết tên phản bội Kiều Công Tiễn và đón đánh quân Nam Hán.

_ Sau chiến thắng vang dội trên sông Bạch Đằng (11-938), Hoàng Thao bị đâm chết, Ngô Quyền lên ngôi vua, đóng đô ở Cổ Loa.

_ Ngô Quyền làm vua được 5 năm (939-944) thì mất.

_ Em vợ là Dương Tam Kha (con trai Dương Đình Nghệ) cướp ngôi của con trai Ngô Quyền là Ngô Xương Ngập, xưng là Dương Bình Vương (944-950). Ngô Xương Ngập phải bỏ trốn.

_ Năm 950, Ngô Xương Văn, con thứ hai của Ngô Quyền, dùng mưu lật đổ Dương Tam Kha, giành lại ngôi báu cho nhà Ngô. Ngô Xương Văn lên ngôi, lấy hiệu là Nam Tấn Vương (950-965), đóng đô ở Cổ Loa, cho người đi tìm anh cả là Xương Ngập đón về.

_ Sau khi tìm được anh cả là Ngô Xương Ngập, theo thỉnh cầu của Nam Tấn Vương, được Dương Thái hậu chuẩn tấu, cả hai anh em đều làm vua. Ngô Xương Ngập lên ngôi vua lấy hiệu là Thiên Sách Vương (951), làm vua được 8 năm thì ốm chết (959).

_ Từ sau khi Dương Tam Kha cướp ngôi nhà Ngô, khắp nơi nổi lên loạn 12 sứ quân. Năm 965, Ngô Xương Văn bị chết trong một trận giao chiến ở Thái Bình.

_ Con của Thiên Sách Vương là Ngô Xương Xí nối nghiệp, nhưng thế lực ngày càng yếu, không giữ nổi ngôi vua mà trở thành một trong 12 sứ quân, chiếm giữ vùng Bình Kiều (Triệu Sơn, Thanh Hóa).

IX. NHÀ ĐINH (968 - 980)

_ Đinh Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư (con ông Đinh Công Trứ, nha tướng cũ của Dương Đình Nghệ), là con nuôi của Trần Lãm, một trong 12 sứ quân. Trần Lãm chiếm giữ Bố Hải Khẩu (Kỳ Bố, Thái Bình). Trần Lãm chết, Đinh Bộ Lĩnh được trao quyền, xưng là Vạn Thắng Vương, dẹp xong loạn 12 sứ quân năm 968.

_ Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng phong cho Nguyễn Bặc là Đinh Quốc Công, Lê Hoàn là Thập đạo tướng quân. Đầu năm 970 lại đặt niên hiệu là Thái Bình, không dùng theo niên hiệu của Trung Hoa như trước đây nữa.

_ Năm 979, sau khi làm vua được 11 năm, Đinh Tiên Hoàng và con trai là Đinh Liễn bị tên thái giám Đỗ Thích giết chết. Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi vua. Nhân sự rối rắm đó, nhà Tống chuẩn bị cho quân sang xâm lược.

X. NHÀ TIỀN LÊ (980 - 1009)

_ Vì lợi ích dân tộc, Thái hậu Dương Vân Nga (vợ Đinh Tiên Hoàng, mẹ Đinh Toàn) theo nguyện vọng của quần thần trao ngôi vua cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, người Thọ Xuân, Thanh Hóa.

_ Năm 980, Lê Hoàn lên ngôi lấy hiệu là Lê Đại Hành, nhanh chóng tiến hành mọi bước chuẩn bị để đối phó với nguy cơ xâm lược từ phía Bắc.

_ Mùa xuân năm 981, quân Tống theo hai đường thủy bộ ồ ạt tràn vào nước ta. Dưới sự chỉ huy tài giỏi của vua Lê Đại Hành, trong vòng 1 tháng, quân dân Đại Cồ Việt đã đánh tan quân Tống trên cả hai mặt trận thủy và bộ. Quân ta bắt chém tướng giặc Hầu Nhân Bảo.

_ Năm 1005, Lê Đại Hành mất, làm vua được 25 năm. Các con tranh giành ngôi báu. Cuối cùng, con thứ 3 là Long Việt lên làm vua là Lê Trung Tông được 3 ngày thì bị em là Lê Long Đĩnh giết chết.

_ Lê Long Đĩnh cướp ngôi lên làm vua, lấy hiệu là Đại Thắng Minh Quang Hiếu Hoàng đế, vẫn đóng đô ở Hoa Lư. Long Đĩnh tàn ác, dâm đãng, mỗi lần thiết triều phải nằm, tục gọi là Lê Ngọa Triều, làm vua được 4 năm thì mất (1005-1009).

XI. NHÀ LÝ (1010 - 1225)

_ Long Đĩnh mất, con là Sạ còn bé, triều thần tôn Lý Công Uẩn (người làng Cổ Pháp, Từ Sơn, Bắc Ninh) lên ngôi hoàng đế,

lấy hiệu là Lý Thái Tổ, đặt niên hiệu là Thuận Thiên, vẫn giữ quốc hiệu Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư.

_ Nhờ sự nuôi dạy của nhà sư Lý Khánh Văn và Lý Vạn Hạnh, Lý Công Uẩn trở thành người xuất chúng.

_ Tháng 7 năm 1010, Lý Thái Tổ hạ chiếu dời đô về Đại La và đặt tên mới là Thăng Long (tức Hà Nội ngày nay), đổi quốc hiệu là Đại Việt. Sau 18 năm trị vì đất nước, Lý Thái Tổ mất năm 1028.

_ Khi Lý Thái Tổ vừa mất, các hoàng tử đem quân vây hãm hoàng thành để tranh ngôi vua với Thái tử. Nhờ lòng dũng cảm và trung thành, Lê Phụng Hiểu đã dẹp tan cuộc nổi loạn và phò Thái tử Phật Mã lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Lý Thái Tông.

_ Năm 1054, sau khi vua cha Lý Thái Tông mất, Lý Thánh Tông, húy Nhật Tôn, nối nghiệp, thực lòng thương dân, chăm lo cho trăm họ. Lý Thánh Tông mất năm 1072.

_ Con trưởng Lý Thánh Tông là Càn Đức, mẹ là Nguyên Phi Ỷ Lan, lên ngôi hoàng đế năm 1072, lúc mới 6 tuổi, hiệu Lý Nhân Tông. Hoàng Thái hậu Ỷ Lan phải buông rèm nhiếp chính.

_ Năm 1075, biết rõ âm mưu xâm lược nước ta của nhà Tống, Thái úy Lý Thường Kiệt chủ động mang quân sang đánh phá các căn cứ của chúng ở Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Ung (Quảng Đông, Quảng Tây), rồi cũng chủ động rút quân.

_ Mặc dầu vậy, đầu năm 1077 nhà Tống vẫn sai Quách Quỳ, Triệu Tiết xua 10 vạn quân và 1 vạn ngựa chiến sang chiếm nước ta, nhưng đã bị quân dân Đại Việt chặn lại ở bờ Bắc sông Cầu, làm cho địch rơi vào thế "tiến thoái lưỡng nan".

_ Tại phòng tuyến sông Cầu này, Lý Thường Kiệt đã làm bài thơ nổi tiếng "Nam quốc sơn hà Nam đế cư...", được xem như "Bản tuyên ngôn độc lập" đầu tiên của đất nước ta.

_ Trước sức phản công mãnh liệt của quân ta, quân Tống khiếp sợ rút chạy về nước. Nền độc lập nước ta được giữ vững. Lý Nhân Tông mất năm 1127.

_ Vua Lý Nhân Tông không có con trai, lập con trai của người em (là Sùng Hiền Hầu Dương Hoán) làm Thái tử. Năm 1127, Thái tử nối ngôi vua lấy niên hiệu Lý Thần Tông.

_ Lý Thần Tông khuyến khích phát triển nông nghiệp, thực hiện chính sách "ngụ binh ư nông", cho quân lính luân phiên cứ 6 tháng lại được về nhà cày ruộng, nhờ vậy duy trì được sức mạnh quân đội song song với sản xuất nông nghiệp. Lý Thần Tông mất năm 1138.

_ Năm 1138, Lý Thiên Tộ, con trưởng của Lý Thần Tông, con bà hoàng hậu họ Lê, lên ngôi hoàng đế lúc mới 3 tuổi, hiệu là Lý Anh Tông. Lê Thái hậu nhiếp chính, tư thông với Đỗ Anh Vũ làm triều đình đổ nát. Nhờ có các trung thần như Tô Hiến Thành, Hoàng Nghĩa Hiển, Lý Công Tín... cơ nghiệp nhà Lý được giữ vững cho đến khi vua trưởng thành. Lý Anh Tông mất năm 1175.

_ Lý Anh Tông mất, Thái tử Long Cán chưa được 3 tuổi, bà Chiêu Linh thái hậu muốn lập con cả là Long Xưởng lên ngôi vua, đem vàng bạc mua chuộc Tô Hiến Thành, nhưng ông không nghe, theo di chiếu lập Long Cán 3 tuổi làm vua, hiệu là Lý Cao Tông. Về sau Cao Tông ăn chơi vô độ, không lo việc triều chính, giặc cướp nổi lên khắp nơi. Cơ nghiệp nhà Lý suy đồi. Cao Tông mất năm 1210.

_ Thái tử Lý Hạo Sảm lên ngôi vua, hiệu Lý Huệ Tông. Huệ Tông không có con trai, suốt ngày rượu chè, bỏ bê triều chính. Năm 1224, Huệ Tông truyền ngôi cho công chúa Chiêu Thánh mới 7 tuổi, rồi đi tu. Sau bị Trần Thủ Độ ép phải tự tử.

_ Công chúa Chiêu Thánh lên ngôi, hiệu là Lý Chiêu Hoàng, quyền bính về tay Trần Thủ Độ.